

**BỘ TƯ PHÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1012/QĐ-BTP

Hà Nội, ngày 07 tháng 5 năm 2020

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư**

**BỘ TRƯỞNG BỘ TƯ PHÁP**

Căn cứ Luật luật sư số 65/2006/QH11 ngày 29 tháng 6 năm 2006; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật luật sư số 20/2012/QH13 ngày 20 tháng 11 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 96/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tư pháp;

Căn cứ Nghị định số 123/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật luật sư; Nghị định số 137/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật luật sư;

Căn cứ Quyết định số 2865/QĐ-BTP ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc tiếp tục ủy quyền giải quyết công việc trong đơn vị thuộc Bộ Tư pháp;

Căn cứ Quyết định số 193/QĐ-BTP ngày 31 tháng 01 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc giao phụ trách Cục Bổ trợ tư pháp;

Xét đề nghị của Cục trưởng Cục Bổ trợ tư pháp tại Báo cáo số 102/BC-BTTP ngày 20 tháng 4 năm 2020,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư cho 11 cá nhân đạt yêu cầu kiểm tra kết quả tập sự hành nghề luật sư theo quy định tại Điều 17 của Luật luật sư trên cơ sở đề nghị của Sở Tư pháp một số tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (kèm theo Danh sách những cá nhân được cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng, Cục trưởng Cục Bổ trợ tư pháp, Giám đốc Sở Tư pháp, Ban chủ nhiệm Đoàn luật sư các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các cá nhân có tên trong danh sách nêu tại Điều 1 có trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Thứ trưởng Phan Chí Hiếu (để báo cáo);
- Cục trưởng (để báo cáo);
- Liên đoàn luật sư Việt Nam;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ Tư pháp;
- Lưu: VT, Cục BTTP.

**TL. BỘ TRƯỞNG**  
**KT. CỤC TRƯỞNG CỤC BỔ TRỢ TƯ PHÁP**  
**PHÓ CỤC TRƯỞNG**



**Nguyễn Thị Mai**



**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**DANH SÁCH**  
**NHỮNG CÁ NHÂN ĐƯỢC CẤP CHỨNG CHỈ HÀNH NGHỀ LUẬT SƯ**

(kèm theo Quyết định số 1012/QĐ-BTP ngày 07 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp)

TT	Số Tư pháp tỉnh/thành phố	Họ và tên	Số CCHNLS	Nam	Nữ	Ngày tháng năm sinh		Địa chỉ thường trú	
1.	Đồng Nai	Lê Thị Nhàn	18060		x	06	12	1994	Xã Tế Lợi, huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa
2.	Đồng Nai	Đỗ Thị Bảo Loan	18061		x	12	11	1983	Phường Thống Nhất, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
3.	Đồng Nai	Phạm Kim Thúy	18062		x	19	5	1970	Phường 19, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh
4.	Đồng Nai	Nguyễn Thị Quý	18063		x	10	11	1985	Phường Thuận Giao, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương
5.	Đồng Nai	Đinh Thị Kiều Linh	18064		x	07	6	1982	Phường 9, quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh
6.	Cần Thơ	Trần Văn Đan	18065	x		21	4	1994	Xã Long Điền, huyện Đông Hải, tỉnh Bạc Liêu
7.	Quảng Bình	Nguyễn Thế Thành	18066	x		26	10	1983	Phường Đồng Phú, thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình
8.	Bình Dương	Trần Quốc Vương	18067	x		06	7	1979	Xã An Lập, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương
9.	Long An	Nguyễn Thị Linh	18068		x	08	3	1993	Xã Trúc Lâm, huyện Tầm Gia, tỉnh Thanh Hóa
10.	Quảng Nam	Phạm Xuân Thường	18069	x		18	9	1990	Xã Thọ Lộc, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa
11.	Quảng Nam	Phan Chí Công	18070	x		20	12	1991	Xã Tam Thanh, thành phố Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam

4